Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8544.60.12

Mã HS	8544.60.12
Mô tả hàng hóa	Dây điện, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) có cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và các vật dẫn(*) có cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối / - Các vật dẫn điện khác(*), dùng cho điện áp trên 1000 V: / - - Dùng cho điện áp trên 1 kV nhưng không quá 36 kV: / - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy
Đơn vị	m/chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 09:52:20
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/85446012/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K16103
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N16103
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q16103
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-BN, KH, MY, TH)	0% (trừ BN, KH, MY, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, MM, MY)	0% (trừ KH, MM, MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E15450
ATIGA	2022	2022	0	AT!E15379
ATIGA	2023	2023	0	AT!F15379
ATIGA	2024	2024	0	AT!G15379
ATIGA	2025	2025	0	AT!H15379
ATIGA	2026	2026	0	AT!I15379
ATIGA	2027	2027	0	AT!J15379
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E15435
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F15435
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G15435
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H15435

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I15435
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J15435
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E15436
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F15436
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G15436
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H15436
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I15436
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J15436
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F15437
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H15385
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F15393
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G15393
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H15393
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I15393
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J15393
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K15393
VKFTA	2022	2022	0	VK!E15433
VKFTA	2023	2023	0	VK!F15433
VKFTA	2024	2024	0	VK!G15433
VKFTA	2025	2025	0	VK!H15433
VKFTA	2026	2026	0	VK!I15433
VKFTA	2027	2027	0	VK!J15433
VCFTA	2022	2022	5	VC!D15495
VCFTA	2023	2023	5	VC!E15495
VCFTA	2024	2024	0	VC!F15495
VCFTA	2025	2025	0	VC!G15495

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H15495
VCFTA	2027	2027	0	VC!I15495
VN-EAEU	2022	2022	1,4	EAV!D15469
VN-EAEU	2023	2023	0,9	EAV!E15469
VN-EAEU	2024	2024	0,5	EAV!F15469
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G15469
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H15469
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I15469
AHKFTA	2022	2022	3	AKH!D15472
AHKFTA	2023	2023	2	AKH!E15472
AHKFTA	2024	2024	2	AKH!F15472
AHKFTA	2025	2025	1	AKH!G15472
AHKFTA	2026	2026	1	AKH!H15472
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I15472
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D15478
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E15478
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F15478
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G15478
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H15478
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I15478
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D15477
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E15477
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F15477
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G15477
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H15477
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I15477

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D15466
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E15466
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F15466
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G15466
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H15466
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I15466
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J15466
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D15460
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E15460
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F15460
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G15460
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H15460
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I15460
RCEP B	2022	2022	0	B!D15460
RCEP B	2023	2023	0	B!E15460
RCEP B	2024	2024	0	B!F15460
RCEP B	2025	2025	0	B!G15460
RCEP B	2026	2026	0	B!H15460
RCEP B	2027	2027	0	B!I15460
RCEP C	2022	2022	0	C!D15460
RCEP C	2023	2023	0	C!E15460
RCEP C	2024	2024	0	C!F15460
RCEP C	2025	2025	0	C!G15460
RCEP C	2026	2026	0	C!H15460
RCEP C	2027	2027	0	C!I15460
RCEP D	2022	2022	0	D!D15459

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E15459
RCEP D	2024	2024	0	D!F15459
RCEP D	2025	2025	0	D!G15459
RCEP D	2026	2026	0	D!H15459
RCEP D	2027	2027	0	D!I15459
RCEP E	2022	2022	0	E!D15463
RCEP E	2023	2023	0	E!E15463
RCEP E	2024	2024	0	E!F15463
RCEP E	2025	2025	0	E!G15463
RCEP E	2026	2026	0	E!H15463
RCEP E	2027	2027	0	E!I15463
RCEP F	2022	2022	0	F!D15460
RCEP F	2023	2023	0	F!E15460
RCEP F	2024	2024	0	F!F15460
RCEP F	2025	2025	0	F!G15460
RCEP F	2026	2026	0	F!H15460
RCEP F	2027	2027	0	F!I15460
VIFTA	2024	2024	3,3	VI!F14424
VIFTA	2025	2025	1.7	VI!G14424
VIFTA	2026	2026	0	VI!H14424
VIFTA	2027	2027	0	VI!I14424

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8544.60 có 8 dòng thuế; dòng 8544.60.12 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy.	8544.60.11 Cáp bọc cách điện bằng plastic, trong đó mỗi lõi có đường kính dưới 22,7 mm; 8544.60.19 Loại khác; 8544.60.21 Cáp bọc cách điện bằng plastic, trong đó mỗi lõi có đường kính dưới 22,7 mm; 8544.60.22 Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy; 8544.60.29 Loại khác; 8544.60.31 Cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8544.60.12. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 8544.60.12 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N16103), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.